

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-PT
Ngày 29-8-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Đặng Văn Lộc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 05 tháng 8 năm 2024 về "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Huỳnh Thị Hồng P**, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Minh C - Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh V; có mặt.

- **Bị đơn:** Anh **Lê Văn N**, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc T - Công ty L1 - Đoàn luật sư tỉnh V; có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan:** Chị **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1984. nơi cư trú: ấp T, xã T huyện T, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh **Lê Văn N** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh Lê Văn N kết hôn năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 06/7/2009. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh N ham mê cờ bạc nên phát sinh nợ, chị P nhiều lần khuyên can nhưng anh N không thay đổi, không quan tâm gia đình, vợ chồng thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Chị không còn sống chung với anh N từ tháng 01/2023 đến nay. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể đoàn tụ nên yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: có 01 con chung tên Lê Mỹ K, sinh ngày 02/7/2010 chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh N không có tạo lập tài sản chung, không có nợ ai hoặc ai nợ lại.

Đối với yêu cầu phản tố của anh Lê Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung cho anh được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất phần đất thửa 375, diện tích 215,5m² và thửa 378, diện tích 326,2m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long hiện do chị Nguyễn Thị N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị P không đồng ý, do quyền sử dụng đất trên không phải là tài sản chung của chị P và anh N. Thửa 375, diện tích 215,5m² và thửa 378, diện tích 326,2m² có nguồn gốc của cụ Huỳnh Thị M cho con là ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cụ Huỳnh Thị P1. Cụ M, cụ P1 chuyển nhượng đất lấy tiền tiêu xài nhưng không muốn giao đất cho người ngoài, chị Nguyễn Thị N1 nhận chuyển nhượng nhưng chị N1 nhờ chị P đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng 02 thửa đất là 200.000.000 đồng, chị N1 là người giao tiền cho ông T1, bà M1. Năm 2022, chị đã làm thủ tục chuyển nhượng để giao lại đất cho chị N1 nên đất thuộc quyền sử dụng của chị N1.

Bị đơn anh Lê Văn N có yêu cầu phản tố và trình bày ý kiến như sau: Về quan hệ hôn nhân: Anh N thống nhất theo lời trình của chị P về thời gian đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này có phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nay chị P xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị P có 01 con chung tên Lê Mỹ K, sinh ngày 02/7/2010 hiện đang sống chung với chị P, anh đồng ý để cho chị P tiếp tục nuôi, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có thửa đất 375, diện tích 215,5m² và thửa đất 378, diện tích 326,2m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc phần đất trên là vợ chồng anh nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền anh đi làm thuê ở Bình Dương nhiều năm gửi về cho chị P nhận chuyển nhượng vào năm 2019 và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị P tự ý làm thủ tục chuyển nhượng lại cho chị Nguyễn Thị N1 mà không thông báo cho anh nên anh không biết. Anh yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị P và chị N1, buộc chị N1 giao 02 thửa đất trên cho chị P, yêu cầu chị P giao cho anh hưởng ½ giá trị đất bằng 487.530.000 đồng, anh đồng ý để chị P tiếp tục quản lý sử dụng đất, anh không yêu cầu chia giá trị cây trồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N1 trình bày: Năm 2019, chị nhận chuyển nhượng 02 thửa đất 375, diện tích 215,5m² và thửa đất 378, diện tích 326,2m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long với giá 200.000.000 đồng, chị N1 là người trực tiếp giao tiền cho cụ Huỳnh Thị M và Huỳnh Thị P1. Do cụ M và cụ P1 không đồng ý chuyển nhượng đất cho người ngoài (không phải họ hàng thân thuộc) nên chị nhờ chị Huỳnh Thị Hồng P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2022, chị P đã làm thủ tục chuyển nhượng đất lại cho chị. Phần đất thửa 375, diện tích 215,5m² và thửa 378, diện tích 326,2m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là tài sản của chị, không phải là tài sản chung của chị P và anh N nên không đồng ý theo yêu cầu phản tố của anh N.

Tại văn bản ngày ngày 26/12/2023, người làm chứng cụ Huỳnh Thị M và cụ Huỳnh Thị P1 trình bày: Năm 2019, cụ M cầm tiền nên chuyển nhượng đất, chị Nguyễn Thị N1 là người trực tiếp giao tiền cho cụ M tổng số tiền bằng 200.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 05/01/2024, người làm chứng ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Ông T1 và bà M1 là con ruột của cụ M. Năm 2019, cụ M đứng ra chuyển nhượng phần đất thửa 375 và cụ M là người trực tiếp nhận tiền của chị Nguyễn Thị N1. Ông bà là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ M không muốn chuyển nhượng đất cho người ngoài nên ông bà làm thủ tục chuyển nhượng cho chị P đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông, bà khẳng định người nhận chuyển nhượng đất là chị N1, không phải là chị P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Hồng P về việc yêu cầu anh Lê Văn N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Hồng P.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Huỳnh Thị Hồng P và Lê Văn N.

Về con chung: Giao con chung là Lê Mỹ K, sinh ngày 02/7/2010 cho chị Huỳnh Thị Hồng P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lê Văn N về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Huỳnh Thị Hồng P và chị Nguyễn Thị N1 lập ngày 14/12/2022 đối với phần đất thửa 375, diện tích 215,5m² và thửa 378, diện tích 326,2m² tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu chị Huỳnh Thị Hồng P chia cho anh hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất số tiền 487.530.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn anh Lê Văn N có nghĩa 1.565.000 (một triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng nhưng anh N đã nộp tạm ứng nên không phải nộp tiếp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Huỳnh Thị Hồng P có nghĩa vụ nộp 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003888 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, còn lại 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) trả cho chị P.

Buộc bị đơn anh Lê Văn N có nghĩa vụ nộp số tiền 675.000 (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004051 ngày 14/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, còn lại 1.087.000 (một triệu không trăm tám mươi bảy

ngành) đồng trả lại cho anh N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 25/6/2024, anh Lê Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và án phí.

Ngày 12/8/2024, anh Lê Văn N có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu chia thừa đất 375, diện tích $215,5\text{m}^2$ cho anh N nhận $\frac{1}{2}$ là $107,75\text{m}^2$, $\frac{1}{2}$ còn lại giao chị P và thửa 378 diện tích $326,2\text{m}^2$ giao cho anh N $\frac{1}{2}$ là $163,1\text{m}^2$, $\frac{1}{2}$ còn lại giao chị P. Nếu chị P muốn nhận hết 02 thửa đất thì trả giá trị cho anh N số tiền 487.530.000 đồng.

Ngày 23/8/2024 anh N có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/12/2022 được ký giữa chị P và chị N1 đối với 02 thửa đất số 375, diện tích $215,5\text{m}^2$ và thửa đất 378, diện tích $326,2\text{m}^2$, tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N trình bày: Anh kháng cáo yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/12/2022 được ký giữa chị P và chị N1 đối với 02 thửa đất số 375, diện tích $215,5\text{m}^2$ và thửa đất 378, diện tích $326,2\text{m}^2$, tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Yêu cầu chia tài sản chung của anh và chị P đối với 02 thửa đất trên bằng giá trị cho anh được nhận 487.530.000 đồng.

Chị P trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của anh N. Thửa đất số 375, diện tích $215,5\text{m}^2$ và thửa đất 378, diện tích $326,2\text{m}^2$, tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là tài sản của chị N1 không phải là tài sản chung vợ chồng của anh N và chị P.

Chị N1 trình bày: Anh N cho rằng 02 thửa đất trên tài sản chung thì phải chứng minh, vì 02 thửa đất này là tài sản của chị, khi nhận chuyển nhượng chị là người thanh toán tiền và nhờ chị P đứng tên dùm, chị là người rút tiền ở Ngân hàng về trả cho cụ M, có cụ P1, ông T1 và bà M1 làm chứng. 02 thửa đất là tài sản riêng của chị nên chị không đồng ý kháng cáo của anh N.

Luật sư Trần Ngọc T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Văn N phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của anh N. Tại phiên tòa phúc thẩm, qua phần hỏi của Hội đồng xét xử hỏi chị P trả lời thể hiện rõ 02 thửa đất trên là tài sản có giá trị lớn nên việc chị N1 giao chị P đứng tên dùm phải có văn bản thỏa thuận nhưng chị P và chị N1 đều trình bày không có giấy tờ thỏa thuận, chị N1 khai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cũng giao cho chị P giữ, hoa lợi trên đất cũng giao gia đình chị P thu hoạch. Chị P thừa nhận vợ chồng không sống ly thân, không có mâu thuẫn gì lớn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định bất động sản có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng. Anh N và chị P không sống ly thân, 02 thửa đất này là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, mặc khác nếu cho là tài sản riêng thì phải có căn cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh N tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/12/2022 được ký giữa chị P và chị N1 đối với 02 thửa đất số 375, diện tích 215,5m² và thửa đất 378, diện tích 326,2m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và chia tài sản chung của anh N 02 thửa đất trên bằng giá trị theo biên bản định giá ngày 11/7/2023 của Hội đồng định giá công bố do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập.

Luật sư Lê Minh C phát biểu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N: Cụ M, cụ P1, ông T1 và bà M1 đều xác nhận chị N1 là người giao tiền nhận chuyển nhượng đất cho cụ M. Chị N1 có rút số tiền 200.000.000 đồng trả tiền nhận chuyển nhượng đất và cung cấp sao kê Ngân hàng chứng minh nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất. Về phía anh N cung cấp bảng sao kê Ngân hàng cho thấy số tiền anh N gửi cho chị P hàng tháng, hàng năm chỉ đủ chi phí học hành, ăn uống, mua quần áo cho con nên không có căn cứ xác định tiền anh N gửi chị P tích lũy để nhận chuyển nhượng đất. Tại phiên tòa hôm nay, anh chị cũng thừa nhận thời gian anh chị chung sống không được sự giúp đỡ của gia đình hai bên để có thêm thu nhập khác. Do đó, anh N kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào mới. Ngoài ra, căn cứ khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, chị P chỉ đứng tên dùm chị N1 nên chị P chuyển lại cho chị N1 và chị N1 cũng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của anh N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 62/2024/HNGĐ-ST ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 06/7/2009, hôn nhân của anh chị hôn nhân hợp pháp. Chị P yêu cầu ly hôn, anh N đồng ý. Bản án sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị P và anh N. Về con chung giao con chung Lê Mỹ K, sinh ngày 02/7/2010 cho chị P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị về quan hệ hôn nhân, nuôi con và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của anh Lê Văn N yêu cầu công nhận các thửa đất số 375, diện tích 215,5m² và thửa đất số 378, diện tích 326,2m² tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung vợ chồng của anh N và chị P, yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N khai năm 2010 anh chị bắt đầu chung sống với nhau, cùng đi làm công nhân ở Bình Dương, đến năm 2011 chị P về quê sống cùng cha mẹ ruột để sinh con. Anh N tiếp tục đi làm tại tỉnh Bình Dương đến năm 2022 thì thôi việc. Thời gian đầu anh N mới lên tỉnh Bình Dương làm việc, thu nhập từ lương công nhân mỗi tháng từ 1.500.000đ đến 2.000.000đ. Với thu nhập này anh còn phải chi phí ăn uống, sinh hoạt cá nhân và trả tiền thuê trọ, còn lại mới gửi về cho chị P. Anh N cho rằng nguồn tiền anh gửi cho chị P tích lũy được hơn 500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất của cụ M vào năm 2019. Tuy nhiên, anh N cũng thừa nhận từ năm 2010 đến năm 2019 ngoài lương công nhân anh không còn khoản thu nhập nào khác, hàng tháng anh trả tiền thuê trọ và chi tiền ăn uống sinh hoạt cá nhân cũng từ thu nhập lương công nhân của anh. Tại bản sao kê anh N cung cấp thể hiện (bút lục 140 -156): Năm 2016 anh chuyển vào tài khoản chị P số tiền 10.000.000 đồng; năm 2017 anh chuyển vào tài khoản chị P số tiền 42.100.000 đồng; năm 2018 anh chuyển vào tài khoản chị P số tiền 30.000.000 đồng; năm 2019 anh chuyển vào tài khoản chị P số tiền 21.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị P thừa nhận anh N có chuyển cho chị số tiền trong thời gian trên nhưng các khoản tiền này chỉ để chi phí sinh hoạt chi tiêu gia đình, chăm lo cho con. Do cuộc sống có thu nhập không ổn định nên chị P còn làm thuê gia công cho chị N1, thu nhập của chị P bình quân mỗi tháng

chỉ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng, tùy theo sản phẩm có tháng ít có tháng nhiều. Tại Tòa, anh N và chị P đều trình bày ngoài thu nhập từ lương làm công của anh, chị thì cả hai người không còn nguồn thu nhập khác cũng không có tài sản nào khác có thu hoa lợi. Như vậy, nguồn thu nhập của anh N phải chi sinh hoạt gia đình, nhà trọ cho cá nhân anh N; còn nguồn thu nhập của chị P không ổn định. Do đó, anh N cho rằng số tiền anh N chuyển cho chị P tích lũy hơn 400.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 375 và thửa đất 378 là không có căn cứ. Mặt khác, về phía người chuyển nhượng đất là cụ M, cụ P1, ông T1, bà M1 đều xác nhận chị N1 là người nhận chuyển nhượng đất và là người trực tiếp giao số tiền chuyển nhượng đất là 200.000.000đ. Do đó, anh N cho rằng việc chị P nhận chuyển nhượng các thửa đất thửa 375, diện tích 215,5m² và thửa 378, diện tích 326,2m² là tài sản chung của vợ chồng không đủ căn cứ chấp nhận.

Xét thời điểm nhận chuyển nhượng chị P ký hợp đồng và đứng tên đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 375, diện tích 215,5m² và thửa đất 378, diện tích 326,2m² nhưng đến ngày 14/12/2022 chị P đã lập thủ tục chuyển nhượng lại cho chị N1 nên chị N1 đã kê khai đăng ký và chị N1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất không phải là tài sản chung của chị P, anh N như đã nhận định phần [2]. Do đó, anh N yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng giữa chị P và chị N1; yêu cầu chị P chia cho anh hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất số tiền 487.530.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh N không cung cấp thêm chứng cứ nào mới. Vì vậy, kháng cáo của anh N về chia tài sản chung không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp ngày 03/02/2023 theo biên lai thu số N₀ 0003888 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Chị P đã nộp đủ.

Anh N phải nộp 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.762.000 đồng đã nộp ngày 14/4/2023 theo biên lai thu số N₀ 0004051 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả cho anh N 1.162.000 đồng còn lại.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số:

62/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long về án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTƯQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do sửa bản án sơ thẩm nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N chưa phù hợp nhận định với Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị P có phần phù hợp nhận định với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có một phần phù hợp với nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng, nợ chung, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, Điều 40, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 và 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lê Văn N về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Huỳnh Thị Hồng P và chị Nguyễn Thị N1 lập ngày 14/12/2022 đối với phần đất thửa 375, diện tích 215,5m² và thửa 378, diện tích 326,2m² tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu chị Huỳnh Thị Hồng P chia cho anh hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất số tiền 487.530.000 (bốn trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng.

2. Về án phí:

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị Hồng P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp ngày 03/02/2023 theo biên lai thu số N₀ 0003888 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Chị P đã nộp đủ.

Anh Lê Văn N phải nộp 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.762.000 (một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn) đồng đã nộp ngày 14/4/2023 theo biên lai thu số N₀ 0004051 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả cho anh N 1.162.000 đồng còn lại.

2.2 Về án dân sự phúc thẩm: Anh Lê Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp ngày 25/6/2024 theo biên lai thu số N₀ 0011424 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng, nợ chung, chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Dung